

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016
và kết thúc vào ngày 30/06/2016



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV**

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc- TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104944595 thay đổi lần 6 ngày 03/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VND được chia thành 8.600.000 cổ phần. Danh sách cổ đông trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo giữa niên độ này là:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	79.120.000.000	92%
2	Các cổ đông khác	6.880.000.000	8%
	Cộng	86.000.000.000	100%

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo giữa niên độ này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Dậu	Chủ tịch
- Ông Lê Đức Long	Ủy viên
- Ông Đặng Quốc Tuấn	Ủy viên
- Ông Nguyễn Danh Tuyên	Ủy viên
- Ông Nguyễn Vũ Hải	Ủy viên

Ban kiểm soát:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban
- Bà Vũ Thị Thủy	Thành viên
- Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc:

Họ và tên:

Chức vụ:

- | | | |
|-------------------------|--------------|-------|
| - Ông Lê Đức Long | Giám đốc | (*) |
| - Ông Nguyễn Danh Tuyên | Phó Giám đốc | (**) |
| - Ông Nguyễn Vũ Hải | Phó Giám đốc | (***) |

(*) Ông Lê Đức Long giữ chức vụ Giám đốc Công ty từ ngày 03/02/2016 theo Quyết định 03/QĐ-VBG ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV.

(**) Ông Nguyễn Danh Tuyên giữ chức Phó Giám đốc Công ty từ ngày 03/02/2016 theo Quyết định 50/QĐ - VBG ngày 15/03/2016 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV.

(**) Ông Nguyễn Vũ Hải giữ chức Phó Giám đốc Công ty từ ngày 03/02/2016 theo Quyết định 52/QĐ - VBG ngày 15/03/2016 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Xí nghiệp địa chất 109 có địa chỉ tại Xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện công tác soát xét

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính giữa niên độ vào ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016



THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC

Lê Đức Long

Giám đốc

Số: 25 /2016/BCSX/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV được lập ngày 15/08/2016, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 35 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV tại ngày

3134406
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT
XUÂN

30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0576-2015-242-1



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC -TKV

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	03/02/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105.125.899.811	128.012.771.190
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8.893.929.560	9.703.943.201
Tiền	111		8.893.929.560	9.703.943.201
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.323.289.617	103.703.185.817
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	38.180.840.929	100.843.909.336
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.145.945.582	815.680.663
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.614.411.403	2.043.595.818
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(617.908.297)	-
Hàng tồn kho	140	5.5	52.949.817.953	14.090.438.160
Hàng tồn kho	141		52.949.817.953	14.090.438.160
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.958.862.681	515.204.012
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	537.641.073	16.400.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.418.646.008	498.804.012
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	153	5.5	2.575.600	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.422.800.020	37.678.448.832
Các khoản phải thu dài hạn	210	5.3	-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		35.399.727.263	36.030.124.424
TSCĐ hữu hình	221	5.6	34.962.014.810	35.521.181.121
- Nguyên giá	222		100.950.883.326	94.600.233.326
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(65.988.868.516)	(59.079.052.205)
TSCĐ vô hình	227	5.7	437.712.453	508.943.303
- Nguyên giá	228		1.340.119.155	1.340.119.155
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(902.406.702)	(831.175.852)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.023.072.757	1.648.324.408
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.023.072.757	1.648.324.408
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		141.548.699.831	165.691.220.022

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC -TKV

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	03/02/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		55.635.095.083	79.691.220.022
Nợ ngắn hạn	310		55.635.095.083	79.691.220.022
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	21.150.910.677	37.415.399.440
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	7.229.350.605
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	50.792.566	3.171.223.541
Phải trả người lao động	314		8.914.403.713	10.129.797.891
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	22.407.155	13.901.594
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	5.565.614.468	12.905.515.113
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	17.689.859.320	6.578.074.654
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.241.107.184	2.247.957.184
Nợ dài hạn	330		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.913.604.748	86.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	85.913.604.748	86.000.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(86.395.252)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(86.395.252)	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		141.548.699.831	165.691.220.022

Hà Nội ngày 15 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lan

Quỳnh



Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	28.161.992.360	102.947.392
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10		28.161.992.360	102.947.392
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	24.601.163.471	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.560.828.889	102.947.392
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	44.752.206	3.739.425
Chi phí tài chính	22	6.4	345.382.087	60.240.505
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		345.382.087	60.240.505
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.315.372.821	46.464.435
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(55.173.813)	(18.123)
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	6.5	31.221.439	99.200.126
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31.221.439)	(99.200.126)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(86.395.252)	(99.218.249)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(86.395.252)	(99.218.249)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	(10)	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội ngày 15 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lan

ai



Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(86.395.252)	(99.218.249)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.981.047.161	1.204.504.351
Các khoản dự phòng	03	617.908.297	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(44.752.206)	(3.739.425)
Chi phí lãi vay	06	345.382.087	60.240.505
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.813.190.087	1.161.787.182
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	60.842.145.907	46.165.116.956
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(38.859.379.793)	(8.473.784.965)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(39.985.200.966)	(42.038.998.088)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	104.010.578	(1.216.441.700)
Tiền lãi vay đã trả	14	(336.876.526)	(56.906.727)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(489.722.550)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	66.000.000	1.415.423.259
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(72.850.000)	(708.759.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.918.683.263)	(3.752.563.750)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(1.047.857.250)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.752.206	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.003.105.044)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	37.401.661.818	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.289.887.152)	(2.500.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.111.774.666	(2.500.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(810.013.641)	(6.252.563.750)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.703.943.201	15.956.506.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	8.893.929.560	9.703.943.201

Hà Nội ngày 15 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lan

Minh Nguyệt



Cao Thị Tuyết Lan

Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

Báo cáo tài chính giữa niên độ này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Địa Chất Việt Bắc- TKV được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Địa Chất Việt Bắc - TKV theo Quyết định Quyết định số 118/QĐ-TKV ngày 28/01/2015 của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - TKV.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104944595 thay đổi lần 6 ngày 03/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VND được chia thành 8.600.000 cổ phần. Danh sách cổ đông trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập Báo cáo giữa niên độ này là:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	79.120.000.000	92%
2	Các cổ đông khác	6.880.000.000	8%
Cộng		86.000.000.000	100%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của công ty là Hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; Đo đạc bản đồ; Tư vấn kỹ thuật liên quan đến lập phương án thăm dò, phương án thi công các công trình địa chất, lập báo cáo địa chất, lập bản đồ các loại; Đánh giá tác động môi trường các công trình khai thác mỏ, dân dụng, công nghiệp; Khai thác khoáng sản ngoài than; Xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, dân dụng; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại số nhà 30B, phố Đoàn Thị Điểm, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngoài ra, Công ty có 01 Xí nghiệp trực thuộc là Xí nghiệp địa chất 109 có địa chỉ: xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

Đến ngày 30/06/2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 558 người, trong đó số cán bộ quản lý là 38 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính đầu tiên của Công ty sau khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, được bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3009/TKV-KT ngày 01/07/2016 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.270 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2015 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định phê duyệt số 1754/QĐ - TKV ngày 01/09/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng sau ngày 01/04/2015 bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản đưa vào sử dụng trước ngày 01/04/2015 được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại theo quyết định phê duyệt số 1754/QĐ - TKV ngày 01/09/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng sau ngày 01/04/2015 bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và lợi thế thương mại phát sinh khi cổ phần hóa. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm tiền lãi vay phải trả.

4.11. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 03/02/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104944595, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNĐKKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	79.120.000.000	79.120.000.000	100%
Các cổ đông khác	6.880.000.000	6.880.000.000	100%
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu cung cấp nước sạch: 5%
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tạm tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>03/02/2016</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 2.075.303.228	3.247.793.600
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 6.818.626.332	6.456.149.601
Cộng	8.893.929.560	9.703.943.201
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2016 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		2.075.303.228
Cộng		2.075.303.228
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
<i>Đồng Việt Nam (VND)</i>		<i>6.818.626.332</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tuyên Quang</i>		<i>6.750.894</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang</i>		<i>234.144.536</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - SGD Hà Nội</i>		<i>4.025.480.873</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng</i>		<i>2.552.250.029</i>
Cộng		6.818.626.332

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>03/02/2016</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.180.840.929	100.843.909.336
Công ty CP than Dương Huy	1.638.525.336	5.638.525.336
Công ty than Hạ Long	3.258.618.556	12.212.355.103
Công ty than Hồng Thái	4.868.208.502	19.868.208.502
Công ty than Mạo Khê	21.926.834.095	35.675.931.713
Công ty than Nam Mẫu	2.483.672.536	4.484.091.033
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.004.981.904	22.964.797.649

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

b.	Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (*)		
c.	(Chi tiết ở phụ biểu 03)		
	Cộng	38.180.840.929	100.843.909.336

5.3 Phải thu khác

	30/06/2016 (VND)		03/02/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.614.411.403	-	2.043.595.818	-
Phải thu tạm ứng	2.085.938.350	-	1.579.516.346	-
Phải thu khác	528.473.053	-	464.079.472	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.614.411.403	-	2.043.595.818	-

5.4 Nợ xấu

	30/06/2016 (VND)		03/02/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	617.908.297	-	-	-
Từ 3 năm trở lên				
<i>Công ty TNHH NN MTV Khảo sát và xây dựng</i>	528.066.400	-	-	-
<i>Công ty CP phát triển khoáng sản 4</i>	89.841.897	-	-	-

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2016 (VND)		03/02/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.839.535.826	-	2.634.878.195	-
Công cụ, dụng cụ	319.643.220	-	468.680.448	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.790.638.907	-	10.986.879.517	-
Cộng	52.949.817.953	-	14.090.438.160	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	7.743.064.939	75.353.592.780	11.083.118.738	367.014.546	53.442.323	94.600.233.326
- Mua trong kỳ	-	6.350.650.000	-	-	-	6.350.650.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.743.064.939	81.704.242.780	11.083.118.738	367.014.546	53.442.323	100.950.883.326
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	1.707.307.775	51.725.795.368	5.365.793.679	242.745.757	37.409.626	59.079.052.205
- Khấu hao trong kỳ	256.565.758	5.839.832.784	764.380.634	43.547.010	5.490.125	6.909.816.311
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.963.873.533	57.565.628.152	6.130.174.313	286.292.767	42.899.751	65.988.868.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	6.035.757.164	23.627.797.412	5.717.325.059	124.268.789	16.032.697	35.521.181.121
Tại ngày cuối kỳ	5.779.191.406	24.138.614.628	4.952.944.425	80.721.779	10.542.572	34.962.014.810



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.7 Tài sản cố định vô hình

	Phẩm mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	805.950.000	534.169.155	1.340.119.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	297.006.697	534.169.155	831.175.852
- Khấu hao trong kỳ	71.230.850	-	71.230.850
- Hao mòn trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	368.237.547	534.169.155	902.406.702
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	508.943.303	-	508.943.303
Tại ngày cuối kỳ	437.712.453	-	437.712.453

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2016 (VND)	03/02/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	537.641.073	16.400.000
Phân bổ công cụ dụng cụ	537.641.073	16.400.000
b. Dài hạn	1.023.072.757	1.648.324.408
Phân bổ công cụ dụng cụ	150.195.541	636.835.789
Xác định lại lợi thế kinh doanh	872.877.216	1.011.488.619
Cộng	1.560.713.830	1.664.724.408

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	03/02/2016 (VND)		30/06/2016 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	6.578.074.654	6.578.074.654	37.401.661.818	26.289.887.152	17.689.859.320	17.689.859.320
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>6.578.074.654</i>	<i>6.578.074.654</i>	<i>37.401.661.818</i>	<i>26.289.887.152</i>	<i>17.689.859.320</i>	<i>17.689.859.320</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - SGD I	6.578.074.654	6.578.074.654	37.401.661.818	26.289.887.152	17.689.859.320	17.689.859.320
<i>Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới</i>	-	-	-	-	-	-
b. Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn có hạn trả 12 tháng tới</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	6.578.074.654	6.578.074.654	37.401.661.818	26.289.887.152	17.689.859.320	17.689.859.320

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2016 (VND)		03/02/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.150.910.677	21.150.910.677	37.415.399.440	37.415.399.440
Công ty khai thác khoáng sản Tây Nguyên	867.768.171	867.768.171	-	-
Công ty TNHH Lâm Phương	1.060.400.000	1.060.400.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Phượng Hoàng	1.112.870.000	1.112.870.000	5.105.200.850	5.105.200.850
Công ty CP khoan và dịch vụ khai thác mỏ	5.782.868.392	5.782.868.392	19.504.552.652	19.504.552.652
Các khoản phải trả đối tượng khác	12.327.004.114	12.327.004.114	17.910.846.788	12.805.645.938
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (*) (Chi tiết ở phụ biểu 03)				
Cộng	21.150.910.677	21.150.910.677	37.415.399.440	37.415.399.440

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	03/02/2016 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.595.300.888	-	2.595.300.888	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.146.950	-	487.146.950	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.296.935	1.755.000	5.541.935
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	44.030.819	241.537.277	278.851.480	6.716.616
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	44.744.884	3.937.070	10.147.939	38.534.015
Cộng	3.171.223.541	252.771.282	3.373.202.257	50.792.566
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	2.575.600	2.575.600
Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	2.575.600	2.575.600

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu vào ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.12 Chi phí phải trả

	30/06/2016 (VND)	03/02/2016 (VND)
Trích trước chi phí lãi vay	22.407.155	13.901.594
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	22.407.155	13.901.594

5.13 Phải trả khác

	30/06/2016 (VND)	03/02/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	5.565.614.468	12.905.515.113
Kinh phí công đoàn	534.982.890	449.492.537
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế	232.723.856	451.057.856
Phải trả về cổ phần hóa	1.923.065.836	8.923.065.836
Nhận ký quỹ, ký cược	30.000.000	-
Phải trả tạm ứng	2.107.000.986	2.696.271.766
Các khoản phải trả phải nộp khác	737.840.900	385.627.118
Cộng	5.565.614.468	12.905.515.113
b. Dài hạn	-	-
Cộng	5.565.614.468	12.905.515.113



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ ĐT PT VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	86.000.000.000	-	-	-	-	86.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(86.395.252)	(86.395.252)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86.000.000.000	-	-	-	(86.395.252)	85.913.604.748

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 (VND)	03/02/2016 (VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	79.120.000.000	79.120.000.000
Vốn đầu tư của cổ đông	6.880.000.000	6.880.000.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu		

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn đầu tư đầu kỳ	86.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong kỳ	-
Vốn đầu tư giảm trong kỳ	-
Vốn đầu tư cuối kỳ	86.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

Cổ phiếu

	30/06/2016	03/02/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.161.992.360	102.947.392
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.161.992.360	102.947.392

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.601.163.471	-
Cộng	24.601.163.471	-

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.752.206	3.739.425
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	44.752.206	3.739.425

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016 (VND)
Lãi tiền vay	345.382.087	60.240.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	345.382.087	60.240.505

6.5 Chi phí khác

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016 (VND)
Các khoản bị phạt chậm nộp	31.221.439	-
Các khoản khác	-	99.200.126
Cộng	31.221.439	99.200.126

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.6 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.315.372.821	46.464.435
Chi phí nhân viên	1.562.695.237	-
Các khoản khác	1.752.677.584	46.464.435
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	3.315.372.821	46.464.435

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2016 đến 02/02/2016 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.910.862.584	4.892.880.780
Chi phí nhân công	23.132.028.351	1.581.858.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.981.047.161	1.204.504.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.496.488.564	762.603.888
Chi phí khác bằng tiền	5.576.472.548	769.153.994
Cộng	66.096.899.208	9.211.001.962

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(86.395.252)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(10)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2016			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.893.929.560	-	8.893.929.560
Phải thu khách hàng	38.180.840.929	-	38.180.840.929
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	528.473.053	-	528.473.053
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(617.908.297)	-	(617.908.297)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	46.985.335.245	-	46.985.335.245
Ngày 30/06/2016			
Các khoản vay và nợ	17.689.859.320	-	17.689.859.320
Phải trả người bán	21.150.910.677	-	21.150.910.677
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	12.446.216.916	-	12.446.216.916
Tổng cộng	51.286.986.913	-	51.286.986.913
Chênh lệch thanh khoản thuần	(4.301.651.668)	-	(4.301.651.668)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ngày 03/02/2016

Giá trị ghi sổ:

Tiền và các khoản tương đương tiền	9.703.943.201	-	9.703.943.201
Phải thu khách hàng	100.843.909.336	-	100.843.909.336
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	464.079.472	-	464.079.472
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	111.011.932.009	-	111.011.932.009
Ngày 03/02/2016			
Các khoản vay và nợ	6.578.074.654	-	6.578.074.654
Phải trả người bán	37.415.399.440	-	37.415.399.440
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	26.220.438.139	-	26.220.438.139
Tổng cộng	70.213.912.233	-	70.213.912.233
Chênh lệch thanh khoản thuần	40.798.019.776	-	40.798.019.776

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	30/06/2016	03/02/2016	30/06/2016	03/02/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-
<i>Phải thu khách hàng</i>	38.180.840.929	100.843.909.336	37.562.932.632	100.843.909.336
<i>Các khoản PT khác</i>	528.473.053	464.079.472	528.473.053	464.079.472
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	8.893.929.560	9.703.943.201	8.893.929.560	9.703.943.201
Tổng cộng	47.603.243.542	111.011.932.009	46.985.335.245	111.011.932.009
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	17.689.859.320	6.578.074.654	17.689.859.320	6.578.074.654
<i>Phải trả người bán</i>	21.150.910.677	37.415.399.440	21.150.910.677	37.415.399.440
<i>Phải trả khác</i>	12.446.216.916	26.220.438.139	12.446.216.916	26.220.438.139
Tổng cộng	51.286.986.913	70.213.912.233	51.286.986.913	70.213.912.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 03/02/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động là cung cấp dịch vụ khoan thăm dò.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than, dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 18: Báo cáo chi tiết tài sản mua, bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 03/02/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	402.456.131
Thù lao của Hội đồng quản trị	132.480.000
Cộng	534.936.131

7.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 03/02/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ 01/04/2015 và kết thúc vào ngày 02/02/2016 của Công ty TNHH một thành viên Địa chất Việt Bắc - TKV đã được kiểm toán bởi Hãng kiểm toán AASC Việt Nam. Một số chỉ tiêu liên quan đến vốn nhà nước tại Công ty cổ phần được điều chỉnh theo số liệu bàn giao cho Công ty cổ phần, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ BCTC ngày 2/2/2016 (1)	Số đầu kỳ BCTC kết thúc 30/06/2016 (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)
Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	2.525.335.818	2.043.595.818	(481.740.000)
Nguồn Vốn			
Phải trả ngắn hạn khác	4.482.449.413	12.905.515.113	8.423.065.700
Vốn góp CSH	81.986.576.527	86.000.000.000	4.013.423.473
Chênh lệch đánh giá tài sản	12.918.229.173	-	(12.918.229.173)

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 02/02/2016 chưa được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long